

Số: **39** /2019/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **11** tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025

SỞ TƯ PHÁP TỈNH LAI CHÂU	
CÔNG	Số: 3505
VĂN	Ngày: 31/12/19
ĐẾN	Chuyển:

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020;

Xét Tờ trình số 2739/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết thông qua Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025; Báo cáo thẩm tra số 521/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Ban Dân tộc, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025, với các nội dung sau:

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung:

Phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới trên cơ sở khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng vùng. Chuyển nền nông nghiệp quảng canh, tự cung, tự cấp sang thâm canh, sản xuất hàng hóa; tập trung nâng cao giá trị sản xuất, tăng thu nhập cho người nông dân. Góp phần đẩy nhanh giảm nghèo bền vững; phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 4-5%/năm và ổn định phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Đảm bảo an ninh lương thực toàn vùng, tổng sản lượng lương thực có hạt trên 131.800 tấn. Bình quân lương thực 497 kg/người/năm.

- Phát triển diện tích cây ăn quả tại những nơi có điều kiện về thổ nhưỡng, khí hậu, sinh thái phù hợp; hình thành vùng sản xuất tập trung phần đầu trồng mới 2.295 ha, đưa tổng diện tích cây ăn quả toàn vùng trên 6.500 ha.

- Phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao, trồng chè mới 1.700 ha, đưa tổng diện tích toàn vùng lên trên 3.860 ha; bảo tồn và phát triển (trồng bổ sung và phát triển trồng mới) vùng chè cổ thụ gắn với du lịch, diện tích trên 300 ha.

- Phát triển cây dược liệu tại những vùng có điều kiện thuận lợi tại các xã vùng cao; trồng mới 10 ha dược liệu: Sâm Lai Châu, Bảy lá một hoa, Lan Kim tuyến.

- Tốc độ tăng đàn gia súc 4,5%/năm; nuôi cá lồng 50.000m³.

- Phát triển diện tích trồng Quế trên 3.000 ha, trong đó trồng mới trên 2.000 ha. Trồng cây Sơn tra trên 1.000 ha, trong đó trồng mới trên 265 ha.

- Phát triển trồng rừng kinh tế với quy mô trên 3.000 ha.

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới 15 xã. Bình quân đạt 15 tiêu chí trên xã (theo bộ tiêu chí hiện tại).

2. Nhiệm vụ

a) Về trồng trọt:

- Cây lúa: Đến năm 2025, diện tích sản xuất lúa nước trên 17.900 ha; năng suất bình quân đạt 48,4 tạ/ha, sản lượng 86.664 tấn. Phát triển lúa hàng hóa tập trung với quy mô 690 ha, sản lượng 3.105 tấn.

- Cây ngô: Khuyến khích chuyển đổi 633 ha ngô hiện có sang trồng các cây khác (Mường Tè 400 ha, Sìn Hồ 83 ha, Phong Thổ 150 ha). Đến năm 2025 diện tích ngô còn khoảng 13.660 ha, năng suất bình quân 33,06 tạ/ha, sản lượng 45.172 tấn.

- Cây ăn quả:

+ Cây ăn quả ôn đới: Đầu tư chăm sóc, thâm canh 400 ha hiện có, tiếp tục trồng mới 384 ha tại các huyện: Phong Thổ, Tam Đường, Sìn Hồ. Phần đầu đến năm 2025, diện tích cây ăn quả ôn đới 784 ha.

+ Cây chuối: Tập trung phát triển vùng chuối hiện có, tiếp tục trồng mới 1.100 ha tại các huyện: Phong Thổ, Mường Tè, Nậm Nhùn, Tam Đường và Sìn Hồ. Đến năm 2025 diện tích chuối toàn vùng 4.370 ha.

- Cây chè:

+ Phát triển trồng mới 1.700 ha tại các huyện: Tam Đường, Phong Thổ, Tân Uyên, Sìn Hồ, Than Uyên. Nâng tổng số diện tích chè toàn vùng lên 3.860 ha.

+ Vùng chè cổ thụ: Trồng bổ sung và phát triển trồng mới gắn với thành lập hợp tác xã thu hút, liên kết doanh nghiệp thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tại các huyện: Phong Thổ, Sìn Hồ, Tân Uyên, Tam Đường với quy mô trên 300 ha.

- Cây dược liệu:

+ Duy trì trên 1.200 ha diện tích cây dược liệu hiện có. Trồng mới 10 ha các loại cây dược liệu: Sâm Lai Châu, Bảy lá một hoa, Lan Kim tuyến tại các huyện: Mường Tè, Phong Thổ, Tam Đường, Sìn Hồ, Tân Uyên.

+ Kêu gọi, thu hút đầu tư phát triển trồng cây dược liệu theo hướng sản xuất hàng hóa đối với các loại cây dược liệu phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, sinh thái của tỉnh. Ưu tiên phát triển các loài dược liệu như: Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung, Actisô... với diện tích định hướng trên 250 ha.

b) Về chăn nuôi, thủy sản:

- Phát triển chăn nuôi trâu, bò có kiểm soát theo quy mô gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp, nâng tổng quy mô đến 2025 đạt trên 83.450 con; chăn nuôi lợn đạt 188.500 con. Phát triển đàn gia cầm với quy mô 928.000 con.

- Thủy sản: Tiếp tục mở rộng và phát triển diện tích cá ao đạt 460 ha; nuôi cá lồng thể tích 50.000m³; phát triển vùng nuôi cá nước lạnh quy mô 2.087m³. Tổng sản lượng nuôi trồng và đánh bắt đến năm 2025 trên 1.200 tấn.

c) Về lâm nghiệp:

- Phát triển trồng mới 2.000 ha cây Quế tại các huyện: Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè, Phong Thổ; nâng tổng số diện tích cây Quế toàn vùng lên trên 3.000 ha.

- Trồng mới trên 265 ha cây Sơn tra tại các huyện: Nậm Nhùn, Than Uyên, Sìn Hồ; nâng tổng diện tích Sơn tra toàn vùng trên 1.050 ha.

- Phát triển trồng rừng kinh tế quy mô trên 3.000 ha.

d) Về giao thông nội đồng, thủy lợi, nước sinh hoạt:

- Giao thông nội đồng vùng chè cổ thụ:

+ Giai đoạn 2020 - 2025 hỗ trợ đầu tư mở mới từ 20 - 30km đường nội đồng vùng chè cổ thụ theo tiêu chuẩn đường cấp B để quản lý, chăm sóc, bảo vệ gắn với du lịch vùng chè tại các huyện: Phong Thổ, Tân Uyên, Tam Đường, Sìn Hồ.

+ Hỗ trợ mở mới nền đường, mức 500 triệu đồng/km theo đề án phát triển hạ tầng thiết yếu tại các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016 – 2020; hỗ trợ làm bê tông mặt đường mức 750 triệu/km (bao gồm cống và rãnh thoát nước ở một số vị trí xung yếu).

- Các cơ sở hạ tầng khác: Đối với các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt; đường trục xã, bản; đường nội đồng vùng chè, vùng lúa thực hiện theo các Chương trình hiện hành.

e) Về xây dựng nông thôn mới: Tiếp tục triển khai đồng bộ các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn và các xã biên giới. Duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí của 06 xã đã đạt chuẩn; đến năm 2025 có 15 xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới đạt tiêu chí nông thôn mới. Bình quân tiêu chí đạt trên 15 tiêu chí/xã, không còn xã dưới 10 tiêu chí (theo bộ tiêu chí hiện tại).

g) Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật: Tiếp tục xây dựng, thực hiện và đưa các mô hình ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao trình độ sản xuất cho người dân. Hằng năm bố trí ngân sách thực hiện các mô hình khuyến nông tập trung vào các sản phẩm chủ lực và sản phẩm có thế mạnh từng vùng nhằm nhân rộng mô hình và chuyển giao khoa học kỹ thuật sản xuất cho người nông dân, thúc đẩy sản xuất phát triển.

3. Các giải pháp

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt, lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra việc triển khai thực hiện đề án:

- Tổ chức quán triệt, tuyên truyền nâng cao nhận thức về sự cần thiết, tầm quan trọng và nội dung của phát triển nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới đến các ngành, địa phương và nhân dân trong tỉnh nhằm tạo sự đồng thuận cao trong hệ thống chính trị và nhân dân; tăng cường vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo các cấp, ngành, địa phương; khuyến khích sự tham gia của các tổ chức xã hội tạo sức mạnh tổng hợp để tổ chức thực hiện hiệu quả đề án phát triển nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới đến năm 2025.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát từ tỉnh đến cơ sở, chú trọng giám sát của cộng đồng.

- Chuyển đổi nhận thức, phương thức hành động của người dân bằng các mô hình trình diễn nhằm giúp người dân thay đổi phương thức sản xuất lạc hậu. Xây dựng các điển hình làm kinh tế giỏi ở mỗi bản, gắn với tuyên truyền, phổ biến các điển hình cho người dân học tập, làm theo.

b) Giải pháp về đất đai:

- Thực hiện tốt việc chuyển đổi diện tích đất hoang hóa, đất canh tác kém hiệu quả sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế hoặc chăn nuôi. Khuyến khích người dân khai hoang ruộng nước tại những nơi có điều kiện.

- Khuyến khích chuyển nhượng, tích tụ ruộng đất gắn với thực hiện các dự án đầu tư. Cải tạo và nâng cao hệ số sử dụng đất, thực hiện tốt công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, đề án đã được phê duyệt để hình thành các vùng sản xuất hàng hoá quy mô lớn, phát huy tích cực các nội dung tái cơ cấu và hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp.

c) Giải pháp về khoa học kỹ thuật:

- Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật, khoa học công nghệ cho các xã, nhất là trong vùng về sản xuất, thâm canh cây trồng, vật nuôi theo định hướng phát triển của đề án; đưa các giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất, đáp ứng với nhu cầu của thị trường, phù hợp với từng vùng sinh thái. Xây dựng các mô hình trình diễn cho từng xã nhằm chuyển giao kỹ thuật cho người dân theo hướng “cầm tay, chỉ việc”. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan nghiên cứu, các đơn vị dịch vụ tham gia chuyển giao khoa học kỹ thuật, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới phát triển.

- Thực hiện hỗ trợ cho người dân các loại giống cây trồng, vật nuôi đảm bảo chất lượng, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, sạch bệnh, cho năng suất, chất lượng cao. Cây trồng, vật nuôi hỗ trợ phải xuất phát từ nhu cầu thực tế của người dân và điều kiện thực tế về đất đai, khí hậu, trình độ canh tác.

- Xác định giống cây trồng, vật nuôi địa phương có ưu thế, chất lượng để bảo tồn phát triển xây dựng thành sản phẩm OCOP, tạo sản phẩm hàng hóa có giá trị của địa phương, cơ sở.

- Áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất theo hướng đảm bảo an toàn thực phẩm; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong sơ chế, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản, đặc biệt là cây dược liệu, cây ăn quả... Xây dựng thương hiệu sản phẩm hàng hóa, chỉ dẫn địa lý đối với những nông sản có thế mạnh của vùng.

- Tăng cường cán bộ kỹ thuật xuống cơ sở hướng dẫn người dân sản xuất, đặc biệt là áp dụng các biện pháp thâm canh, tổ chức sản xuất, tăng năng suất.

d) Giải pháp về tổ chức sản xuất:

- Tiếp tục đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả; đẩy mạnh đổi mới và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, trang trại theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; phát triển các hình thức liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị.

- Định hướng, xác định cụ thể các đối tượng cây trồng, vật nuôi phù hợp cho từng vùng; gắn người dân với các doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện liên kết sản xuất theo hướng tập trung, hàng hóa.

- Đẩy mạnh các hình thức liên kết theo chuỗi giá trị gia tăng từ cung cấp đầu vào - tổ chức sản xuất - chế biến - tiêu thụ giữa doanh nghiệp với nông dân và tổ chức đại diện của nông dân. Khuyến khích hộ cá thể liên kết thành tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đủ năng lực cạnh tranh, thích ứng với trình

độ phát triển của lực lượng sản xuất trong tình hình mới.

e) Giải pháp về thị trường:

- Khuyến khích tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp trên địa bàn vùng.

- Nhà nước hỗ trợ cung cấp, dự báo thông tin tình hình thị trường, giá cả nông sản trên các phương tiện; nắm chắc thông tin thị trường cung cầu hàng hóa nông sản để làm cơ sở giúp các người dân, doanh nghiệp nghiên cứu, sản xuất kinh doanh đáp ứng nhu cầu thị trường và chủ động tìm đầu ra cho nông sản. Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện liên kết với người dân theo chuỗi giá trị, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Tăng cường tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại để thúc đẩy sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản. Tạo cơ chế thuận lợi để tăng cường liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp với người dân. Thực hiện tốt liên kết theo chuỗi giá trị.

g) Giải pháp về cơ chế chính sách:

Đối với các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất của tỉnh cần xây dựng bổ sung cho giai đoạn tiếp theo nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp tại các xã đặc biệt khó khăn; chính sách hỗ trợ thực hiện các mô hình, dự án khuyến nông về lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản... nhằm chuyển giao khoa học kỹ thuật; đào tạo tập huấn nghề cho người dân; chính sách phát triển kinh tế trang trại.

h) Giải pháp về nguồn lực

- Thực hiện có hiệu quả việc lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình (nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương, nguồn vốn huy động của các tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác) để thực hiện chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp các xã biên giới và các xã đặc biệt khó khăn.

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đặc biệt bồi dưỡng kỹ năng thực hiện cơ chế, chính sách cho cán bộ cơ sở, nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ, góp phần thúc đẩy sản xuất của địa phương, đảm bảo các mục tiêu đề ra.

4. Kinh phí thực hiện

a) Tổng nhu cầu vốn dự kiến: 709.747 triệu đồng

Trong đó:

- Nguồn vốn hỗ trợ đường nội đồng vùng chè cổ thụ từ 25.000 - 35.000 triệu đồng.

- Tổng nguồn vốn lồng ghép: 684.747 triệu đồng.

b) Nguồn vốn:

- Ngân sách tỉnh cân đối bố trí hỗ trợ đầu tư đường nội đồng sản xuất vùng chè cổ thụ.

- Nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình, Đề án, Nghị quyết, Quyết định của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh để thực hiện hỗ trợ đầu tư hạ tầng, phát triển sản xuất nông nghiệp.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu Khóa XIV Kỳ họp thứ mười hai thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Hoàn

